

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÀNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội
ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82 * Fax: (84) 4 3974 5083
Email: cpahanoi@fpt.vn * Website: www.cpahanoi.com

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ: Số 30 đường Bà Triệu, quận Hà Đông, TP Hà Nội

Điện thoại: 04 3 355 4043 - Fax: 04 3 355 4044

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang số</u>
Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2009	7 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính 2009	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính 2009	12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2009	13 - 28

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

1. Khái quát chung về Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Công ty Cổ phần Sông Đà 6 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 2269/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2005 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu số 0103034287 ngày 03 tháng 01 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 07 năm 2009.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên thị trường chứng khoán vào thời điểm tháng 12 năm 2006 và được chào bán tăng Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng số 122/UBCK-ĐKCB ngày 05 tháng 07 năm 2007 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 60.000.000.000 đồng

(Bằng chữ: Sáu mươi tỷ đồng chẵn).

Công ty có trụ sở tại: số 30 đường Bà Triệu, P.Nguyễn Trãi, Q.Hà Đông, Hà Nội

Công ty Cổ phần Sông Đà 6 có 02 Công ty con được hợp nhất trên Báo cáo tài chính hợp nhất này, bao gồm: Công ty Cổ phần Sông Đà 604 và Công ty Cổ phần Sông Đà 606.

Khái quát về các Công ty con được hợp nhất:

1. Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103005322 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/9/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 17/07/2008.

- Trụ sở chính: G10 - P.Thanh Xuân Nam - Q.Thanh Xuân - Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 41,4%

- Từ ngày 06/12/2006 Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 64/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là S64.

2. Công ty Cổ phần Sông Đà 6.06

- Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300362870 đăng ký lần đầu ngày 16/01/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 11/05/2009 do Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

- Trụ sở chính: Xã Thống Nhất, Huyện Hoàn Bồ, Tỉnh Quảng Ninh.

- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 50,00%

Từ ngày 22/08/2007 Công ty Cổ phần Sông Đà 6.06 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 04/GCN-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SSS.

Ngành nghề sản xuất kinh doanh theo Đăng ký kinh doanh:

- Xây dựng công trình dân dụng; công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến thế điện;

- Sản xuất kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước;



- Sản xuất, kinh doanh xi măng;
- Vận tải;
- Bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng;
- Sản xuất điện;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân /.

<u>Các đơn vị trực thuộc</u>	<u>Trụ sở</u>
1 Xi nghiệp Sông Đà 6.01	Phường La Khê - Q.Hà Đông - TP Hà Nội
2 Xi nghiệp Sông Đà 6.02	Xã Lao - Huyện IaGraí - Tỉnh Gia Lai
3 Xi nghiệp Sông Đà 6.03	TT Thạch Mỹ - Huyện Nam Giang - Tỉnh Quảng Nam
4 Xi nghiệp Sông Đà 6.05	Xã Lao - Huyện IaGraí - Tỉnh Gia Lai
5 Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	Nhà C12 - KTT Sông Đà 2 - Vạn Phúc - Hà Đông - HN

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

- | | |
|-----------------------|---------------|
| - Ông Hồ Sỹ Hùng | Chủ tịch HĐQT |
| - Ông Lê Hữu Phước | Ủy viên |
| - Ông Đỗ Đình Hiến | Ủy viên |
| - Ông Nguyễn Văn Tùng | Ủy viên |
| - Ông Nguyễn Văn Bình | Ủy viên |

Ban Tổng Giám đốc:

- | | |
|------------------------|-------------------|
| - Ông Nguyễn Văn Tùng | Tổng Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Hữu Tiến | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Bùi Đình Đông | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Vũ Đức Lâm | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Minh Trí | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Duy Phong | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Khắc Hà | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Văn Hùng | Phó Tổng Giám đốc |

Ban Kiểm soát:

- | | |
|-------------------------|------------|
| - Ông Trần Bình Nương | Trưởng ban |
| - Ông Nguyễn Văn Nhơn | Thành viên |
| - Bà Phạm Thị Thanh Tâm | Thành viên |

2. Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOD)

3. Tại Báo cáo này Ban Tổng Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây

- Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm 31/12/2009 đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

4. Các thông tin khác liên quan

Ngoài các sự kiện đã nêu trên và trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

ĐẠI DIỆN:



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Tùng

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2010



Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2010.

Số: 276/CPA HANOI - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009
của Công ty Cổ phần Sông Đà 6*

Kính gửi:

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 6 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất như đã trình bày từ trang 06 đến trang 28 kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán Việt Nam nêu tại mục II, III và IV trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 02 và 03, Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực và hợp lý.

Trách nhiệm của chúng tôi là tiến hành kiểm tra và đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán và sau đó báo cáo với Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết nhằm thu thập các bằng chứng xác minh những số liệu và thông tin được trình bày trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như phương pháp trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Giới hạn kiểm toán

Công ty cổ phần Sông Đà 6 chưa thực hiện loại trừ toàn bộ các khoản mục Doanh thu, chi phí phát sinh nội bộ với các Công ty con khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**KẾ T
HÀ**

Y kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ giới hạn kiểm toán nêu trên, xét trên các khía cạnh trọng yếu, thì Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 6 đã:

- a) Phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2009, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;
- b) Phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định về Kế toán có liên quan.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 06 bản tiếng Việt, các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty Cổ phần Sông Đà 6 giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Kiểm toán viên



Lê Văn Đô

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0231/KTV

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Tinh

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0132/KTV

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		436.389.050.924	379.095.814.537
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		36.009.538.977	59.893.403.635
1. Tiền	111	V.01	36.009.538.977	59.893.403.635
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	20.000.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		20.000.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ĐT NH(*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		107.167.309.203	116.427.673.180
1. Phải thu khách hàng	131		72.949.640.198	68.889.122.119
2. Trả trước cho người bán	132		31.167.434.360	45.169.561.852
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	4.695.451.938	4.001.697.616
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.645.217.293)	(1.632.708.407)
IV. Hàng tồn kho	140		266.920.148.147	198.839.675.555
1. Hàng tồn kho	141	V.04	266.920.148.147	198.839.675.555
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.292.054.597	3.935.062.167
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		316.119.341	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.063.746.551	364.400.166
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.912.188.705	3.570.662.001
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		259.059.615.867	253.736.847.623
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

II. Tài sản cố định	220		155.394.607.687	175.631.286.823
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	128.841.560.773	106.743.460.081
- Nguyên giá	222		271.325.184.008	239.906.841.689
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(142.483.623.235)	(133.163.381.608)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	7.483.859.143	3.199.217.972
- Nguyên giá	225		8.023.238.418	3.556.304.150
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(539.379.275)	(357.086.178)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.327.565.695	1.529.032.487
- Nguyên giá	228		2.480.904.218	3.480.904.218
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.153.338.523)	(1.951.871.731)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	17.741.622.076	64.159.576.283
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		94.527.400.000	72.435.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	94.527.400.000	74.665.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán DT DH (*)	259		-	(2.230.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.137.608.180	5.670.560.800
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	8.974.608.180	5.651.460.800
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		163.000.000	19.100.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		695.448.666.791	632.832.662.160

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		451.930.694.835	407.358.260.139
I. Nợ ngắn hạn	310		384.255.641.232	371.959.203.462
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	137.511.853.836	107.760.462.673
2. Phải trả người bán	312		76.789.083.227	77.370.934.132
3. Người mua trả tiền trước	313		64.445.972.572	136.601.016.055
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	9.859.318.043	11.266.473.084
5. Phải trả công nhân viên	315		23.274.514.921	20.805.307.113
6. Chi phí phải trả	316	V.17	6.142.785.709	5.636.444.234
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XI	318		56.471.867.055	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	9.760.245.869	12.518.566.171
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		67.675.053.603	35.399.056.677
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	66.519.276.400	34.692.673.719
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.155.777.203	706.382.958
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		197.654.934.768	181.971.518.105
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	196.306.019.041	180.997.979.932
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		86.564.856.818	86.564.856.818
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		18.025.082.529	9.057.462.699
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.907.792.912	1.139.289.848
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		29.808.286.782	24.236.370.567
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 28 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng BCTC hợp nhất)

CHỖ CHỮ KÝ
 KẾ TÍNH
 HỌ TÊN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	1.348.915.727	973.538.173
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	1.348.915.727	973.538.173
2. Nguồn kinh phí Dự án	432	V.23	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	45.863.037.188	43.502.883.916
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600	695.448.666.791	632.832.662.160

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu

Trần Ngọc Ánh

Kế toán trưởng

Đào Xuân Tuấn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tùng

TOẠI NỘI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	592.478.315.545	582.999.223.088
2. Các khoản giảm trừ	03	VI.26	971.363.024	4.034.616.121
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	10	VI.27	591.506.952.521	578.964.606.967
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	514.493.677.403	497.490.056.183
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		77.013.275.118	81.474.550.784
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL29	32.018.323.629	9.262.877.340
7. Chi phí tài chính	22	VL30	29.394.833.479	22.107.047.139
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.222.138.511	19.566.002.823
8. Chi phí bán hàng	24		-	35.115.371
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		44.739.598.644	34.965.568.815
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		34.897.166.624	33.629.696.799
11. Thu nhập khác	31		19.602.493.958	1.397.674.695
12. Chi phí khác	32		14.516.360.693	1.472.188.590
13. Lợi nhuận khác	40		5.086.133.265	(74.513.895)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		39.983.299.889	33.555.182.904
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	4.529.249.985	4.103.206.492
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		35.454.049.904	29.451.976.412
Lợi ích của cổ đông thiểu số			5.463.404.721	5.215.605.845
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	70		29.990.645.183	24.236.370.567
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80		4.998	4.909

Người lập báo cáo



Trần Ngọc Anh

Kế toán trưởng



Đào Xuân Tuấn

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2010

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tùng

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 28 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng BCTC hợp nhất)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	484.119.106.732	431.368.260.151
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(309.912.990.008)	(402.098.175.497)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(81.606.845.485)	(81.570.739.551)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(16.154.469.133)	(19.582.901.808)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.044.837.485)	(3.125.410.302)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	79.212.945.126	260.384.426.300
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(164.358.058.359)	(220.119.239.233)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(10.745.148.612)	(34.743.779.640)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(51.716.345.848)	(33.549.232.100)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	12.211.901.754	317.307.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20.000.000.000)	(10.900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(32.327.400.000)	(59.430.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	19.033.470.000	3.913.920.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26.001.055.293	7.766.729.046
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(46.197.318.801)	(91.881.276.054)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	266.586.178.399	198.752.354.256
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(216.468.349.618)	(163.730.561.537)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(1.137.236.026)	(253.592.812)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.921.990.000)	(16.623.750.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	33.058.602.755	18.144.449.907
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(23.883.864.658)	(108.480.605.787)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	59.893.403.635	168.374.009.422
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	36.009.538.977	59.893.403.635

Người lập biểu

Ngân

Trần Ngọc Ánh

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đào Xuân Tuấn

Nguyễn Văn Tùng

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 28 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng BCTC hợp nhất)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 2269/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2005 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu số 0103034287 ngày 03 tháng 01 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 07 năm 2009.

Vốn điều lệ của Công ty là: **60.000.000.000 đồng**

(*Bằng chữ: Sáu mươi tỷ đồng chẵn.*)

Danh sách cổ đông sáng lập:

Tên cổ đông sáng lập	Tỷ lệ (%)	Số cổ phần
Tổng Công ty Sông Đà	23,00%	1.380.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	3,33%	200.000
Công ty CP xi măng Sông Đà YALY	2,50%	150.000
Công ty CP Sông Đà 6.04	0,83%	50.000
Công ty CP Sông Đà 6.06	1,00%	60.000
Cộng	30,66%	1.840.000

(**) Tỷ lệ % trên Vốn Điều lệ*

Công ty có trụ sở tại: số 30 đường Bà Triệu, P.Nguyễn Trãi, Q.Hà Đông, Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh: của Công ty chủ yếu là hoạt động Xây lắp.**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến thế điện;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước;
- Sản xuất, kinh doanh xi măng;
- Vận tải;
- Bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng;
- Sản xuất điện;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Kinh doanh du lịchữ hành nội địa;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân./

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi số kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư bổ sung, sửa đổi kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 6, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**A. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Công ty con: Công ty con là đơn vị do Công ty Cổ phần Sông Đà 6 kiểm soát, Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty con để thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của Công ty con đó. Khi đánh giá kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng đang có hiệu lực. Các Báo cáo tài chính của Công ty con đã được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc quyền kiểm soát.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất: Số dư của các giao dịch nội bộ Công ty được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

B. Các Chính sách kế toán**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

1.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
 - Chi phí bán hàng.
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 2.2. **Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).
- 2.3. **Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho:** theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuế tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đem vì đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao căn cứ theo thời gian sử dụng ước tính và giá trị phải khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- 4.1 **Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** của Công ty bao gồm các khoản cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày cho vay.
- 4.2 **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

5 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

6. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

- 6.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6.2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

7. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

8.1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

8.2. Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

8.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

11.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

- * Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm. Khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

11.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

11.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế TP Hà Nội. Các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại nơi có trụ sở theo đăng ký thuế và nơi đang thực hiện các Hợp đồng xây lắp công trình. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm tài chính 2009, Công ty đang được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm theo Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và tiếp tục được giảm 50% trong 02 năm tiếp theo Công văn số 11924 TC/CST ngày 20/10/2004, Công văn số 5248/TC-CST ngày 29/4/2005 và Công văn số 10997/BTC-CST ngày 08/09/2006 của Bộ Tài chính về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán.
- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
* Tiền mặt	2.712.741.483	2.220.345.577
* Tiền gửi Ngân hàng	33.296.797.494	57.673.058.058
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	33.293.447.535	57.673.058.058
+ Tiền gửi Ngoại tệ (USD)	3.349.959	-
Cộng	36.009.538.977	59.893.403.635*
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	20.000.000.000	-
+ Công ty CP Sông Đà Hoàng Long vay VLD	20.000.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	20.000.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ: Số 30 đường Bà Triệu, quận Hà Đông, TP Hà Nội

Điện thoại: 04 3 355 4043 Fax: 04 3 355 4044

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2009

3. Phải thu khác	Số cuối năm	Số đầu năm
* Phải thu người lao động	572.975.654	1.279.036.113
* Phải thu khác	4.122.476.284	2.722.661.503
Cộng	4.695.451.938	4.001.697.616
4. Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá gốc hàng tồn kho	266.920.148.147	198.839.675.555
- Hàng mua đang đi trên đường	-	182.978.259
- Nguyên liệu, vật liệu	24.748.912.915	23.123.761.110
- Công cụ, dụng cụ	1.676.899.004	1.109.853.133
- Chi phí SX, KD dở dang	226.889.565.778	170.468.529.233
- Thành phẩm	13.604.770.450	3.882.464.778
- Hàng hoá	-	72.089.042
- Hàng gửi bán	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	266.920.148.147	198.839.675.555

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước: 0

6. Phải thu dài hạn nội bộ: 0

7. Phải thu dài hạn khác: 0

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Địa chỉ: Số 30 đường Bà Triệu, quận Hà Đông, TP Hà Nội

Điện thoại: 04 3 355 4043 - Fax: 04 3 355 4044

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2009

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	3.142.962.486	165.813.750.895	69.954.545.063	995.583.245	239.906.841.689
- Mua trong năm	2.157.405.000	42.985.756.247	21.020.542.201	308.009.001	66.471.712.449
- XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	2.561.197.086	19.240.404.576	13.032.841.784	218.926.684	35.053.370.130
Số dư cuối năm	2.739.170.400	189.559.102.566	77.942.245.480	1.084.665.562	271.325.184.008
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.465.244.230	84.366.236.426	46.650.818.526	681.082.426	133.163.381.608
- Khấu hao trong năm	165.137.500	24.760.254.039	5.355.130.252	197.813.129	30.478.334.920
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	928.760.500	8.269.028.690	11.818.542.748	141.761.355	21.158.093.293
Số dư cuối kỳ	701.621.230	100.857.461.775	40.187.406.030	737.134.200	142.483.623.235
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	1.677.718.256	81.447.514.469	23.303.726.537	314.500.819	106.743.460.081
- Tại ngày cuối năm	2.037.549.170	88.701.640.791	37.754.839.450	347.531.362	128.841.560.773

Ghi chú:

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 73.863.382.989 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 40.151.597.160 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ không cần dùng, chờ thanh lý: 2.954.832.338 đồng

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: 0

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	3.556.304.150	3.556.304.150
2. Số tăng trong năm	6.855.238.418	6.855.238.418
- Thuê tài chính trong năm	6.855.238.418	6.855.238.418
3. Số giảm trong năm	2.388.304.150	2.388.304.150
- Giảm khác	2.388.304.150	2.388.304.150
4. Số dư cuối năm	8.023.238.418	8.023.238.418
Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	357.086.178	357.086.178
2. Số tăng trong năm	578.058.612	578.058.612
- Khấu hao trong năm	578.058.612	578.058.612
3. Số giảm trong năm	395.765.515	395.765.515
- Giảm khác	395.765.515	395.765.515
4. Số dư cuối năm	539.379.275	539.379.275
Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	3.199.217.972	3.199.217.972
2. Tại ngày cuối năm	7.483.859.143	7.483.859.143

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	TSCĐ VH khác	Cộng
Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	518.130.000	2.962.774.218	3.480.904.218
2. Số tăng trong năm	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	1.000.000.000	1.000.000.000
- Giảm khác	-	1.000.000.000	1.000.000.000
4. Số dư cuối năm	518.130.000	1.962.774.218	2.480.904.218
Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	15.543.900	1.936.327.831	1.951.871.731
2. Số tăng trong năm	-	201.466.792	201.466.792
- Khấu hao trong năm	-	201.466.792	201.466.792
3. Số giảm trong năm	-	1.000.000.000	1.000.000.000
- Giảm khác	-	1.000.000.000	1.000.000.000
4. Số dư cuối năm	15.543.900	1.137.794.623	1.153.338.523
Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	502.586.100	1.026.446.387	1.529.032.487
2. Tại ngày cuối năm	502.586.100	824.979.595	1.327.565.695

11. Chi phí XDCB dở dang	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	17.741.622.076	64.159.576.283
Khu đất Điều Trị	408.968.000	408.968.000
Nhà chung cư CT2 Hà đông - Hà Tây	-	49.030.453.182
Nhà CT3 Vạn Khê mở rộng	-	50.000.000
Sửa chữa lớn TSCĐ	1.697.364.482	2.323.135.881
Mua sắm TSCĐ	940.057.616	8.641.489.790
Nhà tiền chế	-	176.592.554
CPQL Nhà CT2 & CN	-	1.433.485.071
Hàng rào xây dựng	-	74.068.000
XDCB nhà C12	-	2.020.564.305
XDCB nhà CT7	-	819.500
CT Hỗn hợp T.mại kết hợp nhà ở TM	5.743.936.174	-
Thuê trụ sở HIJ 4- Mỹ Đình	6.200.000.000	-
Xây dựng cơ bản khác	2.751.295.804	-
Cộng	17.741.622.076	64.159.576.283
12. Tang, giảm bất động sản đầu tư: 0		-
13. Đầu tư dài hạn khác:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đầu tư dài hạn khác	94.527.400.000	74.665.000.000
Công ty cổ phần Sông Đà 3	-	9.030.000.000
Công ty CP Vận tải SP đầu mở Phương Đông	500.000.000	500.000.000
Cty CP Đầu tư & Phát triển Văn Phong	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty CP Sắt Thạch Khê	300.000.000	300.000.000
Công ty CP Sông Đà Hoàng Long	26.000.000.000	-
Công ty CP thủy điện Trà Xom	2.550.000.000	2.550.000.000
Cty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch II	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty CP Sông Đà 7	-	3.075.000.000
Cty CP Sông Đà - Nha Trang	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty cổ phần Sông Đà 2	-	2.360.000.000
Công ty cổ phần năng lượng Cao Bằng	480.000.000	480.000.000
Công ty CP ĐTPT khu kinh tế Hải Hà	440.000.000	440.000.000
Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn	100.000.000	100.000.000
Công ty CP Cao su Tân Biên-Kampong Thom	330.000.000	330.000.000
Công ty CP Sông Đà 17	8.327.400.000	-
Cộng	94.527.400.000	74.665.000.000
14. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ xuất dùng	8.974.608.180	5.651.460.800
Cộng	8.974.608.180	5.651.460.800

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Vay ngắn hạn	137.511.853.836	107.760.462.673
- <i>Vay Ngân hàng và các tổ chức tín dụng</i>	<i>89.322.213.040</i>	<i>58.477.228.977</i>
Ngân hàng Đầu tư & phát triển Gia Lai	50.951.103.772	35.572.556.933
Ngân hàng NN&PNT Gia Lai	-	5.000.000.000
Ngân hàng Công Thương Sông Nhuệ	23.955.078.340	-
Ngân hàng Đầu tư & phát triển Sơn La	2.500.000.000	12.850.000.000
Ngân hàng Công thương Huế	-	5.054.672.044
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Sơn La	4.979.952.059	-
Ngân hàng ĐT&PT Quảng Ninh	6.436.078.869	-
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Quảng Ninh	500.000.000	-
- <i>Vay các đối tượng khác</i>	<i>48.189.640.796</i>	<i>49.283.233.696</i>
Huy động vốn từ CBCNV	293.346.617	799.298.439
Công ty CP Sông Đà Nha Trang	-	31.780.000.000
Công ty tài chính cổ phần Sông Đà	47.896.294.179	16.703.935.257
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	137.511.853.836	107.760.462.673
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	5.254.443.621	8.544.316.800
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.529.249.986	2.044.837.486
Thuế thu nhập cá nhân	47.309.086	638.288.915
Các loại thuế khác	28.315.350	39.029.883
Cộng	9.859.318.043	11.266.473.084
17. Chi phí phải trả:	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả B phụ	171.203.425	124.641.759
Phải trả DNTN Thành Phát tiền khối lượng thi công	1.187.791.188	801.902.094
Phải trả XN Sông Đà 11.5 tiền điện tháng 11,12/08	-	957.143.965
Trích trước chi phí SCI - TSCĐ	2.561.497.865	3.064.475.716
Phải trả Cty CP Sông Đà 606 tiền KLXL hoàn thành	1.514.500.848	-
Phải trả Cty CP Sông Đà 17 tiền KLXL hoàn thành	707.792.383	-
Trích trước chi phí phải trả công trình Sè San 4	-	688.280.700
Cộng	6.142.785.709	5.636.444.234
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	2.117.219.663	1.372.778.818
Bảo hiểm xã hội, BHYT	687.984.424	655.892.566
Phải trả khác	6.955.041.782	10.489.894.787
Cộng	9.760.245.869	12.518.566.171

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. Phải trả dài hạn nội bộ: 0**20. Vay và nợ dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Vay dài hạn	61.242.418.283	34.692.673.719
- Ngân hàng ĐT & PT Gia Lai	25.529.942.328	-
- Ngân hàng NN & PTNT Lạng Hạ	1.272.006.542	1.272.006.542
- Công ty Tài chính Dầu Khí Vũng Tàu	21.640.469.413	18.973.667.177
- Công ty Tài chính CP Sông Đà	4.400.000.000	-
- Ngân hàng ĐT & PT Sơn La	8.400.000.000	11.897.000.000
- Ngân hàng Công thương Huế	-	2.550.000.000
b. Nợ dài hạn	5.276.858.117	-
- Công ty cho thuê tài chính - NH Công thương VN	5.276.858.117	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	66.519.276.400	34.692.673.719

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả: 0

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Địa chỉ: Số 30 đường Bà Triệu, quận Hà Đông, TP Hà Nội

Điện thoại: 04 3 355 4043 - Fax: 04 3 355 4044

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2009

22. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	60.000.000.000	86.564.856.818	3.483.552.534	699.695.827	19.906.768.093	170.654.873.272
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	24.236.370.567	24.236.370.567
- Tăng khác	-	-	5.573.910.165	439.594.021	-	6.013.504.186
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	19.906.768.093	19.906.768.093
2. Số dư cuối năm trước	60.000.000.000	86.564.856.818	9.057.462.699	1.139.289.848	24.236.370.567	180.997.979.932
3. Số dư đầu năm nay	60.000.000.000	86.564.856.818	9.057.462.699	1.139.289.848	24.236.370.567	180.997.979.932
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	29.990.645.183	29.990.645.183
- Tăng khác	-	-	8.967.619.830	768.503.064	-	9.736.122.894
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	24.418.728.968	24.418.728.968
4. Số dư cuối năm nay	60.000.000.000	86.564.856.818	18.025.082.529	1.907.792.912	29.808.286.782	196.306.019.041

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước (TCT Sông Đà)	24.895.200.000	24.895.200.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	35.104.800.000	35.104.800.000
Cộng	60.000.000.000	60.000.000.000

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	60.000.000.000	60.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	60.000.000.000	60.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.000.000.000	9.000.000.000

D. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
 Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
 Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luyê kế chưa được ghi nhận:

D. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	6.000.000	6.000.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	

E. Các quỹ doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	22.789.863.406	9.057.462.699
Quỹ dự phòng tài chính	3.092.815.864	1.139.289.848

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế năm 2008 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 6, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.

Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn năm 2008 và từ lợi nhuận sau thuế năm theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 6, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh.

23. Nguồn kinh phí : 0

24. Tài sản thuế ngoài : 0

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả KD (ĐVT: VND)

25. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	592.478.315.545	582.999.223.088
Doanh thu bán hàng hoá	37.386.704.765	115.625.100.900
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.367.279.227	35.161.182.022
Doanh thu hợp đồng xây dựng	531.724.331.553	432.212.940.166
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	971.363.024	4.034.616.121
+ Giảm giá hàng bán	971.363.024	3.460.996.970
+ Hàng bán bị trả lại	-	573.619.151
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	591.506.952.521	578.964.606.967
28. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	25.014.964.058	100.541.919.554
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	23.829.844.996	29.873.919.267
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	465.648.868.349	367.074.217.362
Cộng	514.493.677.403	497.490.056.183
29. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.273.591.562	1.936.621.997
Cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi đầu tư cổ phiếu	28.537.692.531	7.079.740.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	207.039.536	246.515.343
Cộng	32.018.323.629	9.262.877.340
30. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	16.222.138.511	19.566.002.823
Chi phí tài chính khác	13.172.694.968	2.041.044.316
Dự phòng giảm giá chứng khoán	-	500.000.000
Cộng	29.394.833.479	22.107.047.139
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.529.249.985	4.103.206.492
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.529.249.985	4.103.206.492

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: 0

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	238.494.576.362	344.632.259.841
Chi phí nhân công	70.001.721.783	68.524.891.766
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.257.860.323	26.352.258.001
Chi phí máy thi công	54.818.037.410	85.540.879.895
Chi phí dịch vụ mua ngoài	210.127.421.815	62.564.213.837
Cộng	<u>604.699.617.693</u>	<u>587.614.503.340</u>

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

3. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

4. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	37,25%	40,10%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	62,75%	59,90%
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	64,98%	64,37%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	35,02%	35,63%
2. Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,539	1,554
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,136	1,019
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,094	0,161
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1. Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	6,76%	5,80%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	5,99%	5,09%
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	6,02%	5,05%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	5,34%	4,49%

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu



Trần Ngọc ánh

Kế toán trưởng



Đào Xuân Tuấn

Tổng Giám đốc




Nguyễn Văn Tùng